

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2021/HS-PT

Ngày: 03-03-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Trung Thành

Bà Huỳnh Kim Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Hóa - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 381/2020/TLPT-HS ngày 21 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo Đặng Thị Thanh T và các đồng phạm. Do có kháng cáo của bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2020/HS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Đặng Thị Thanh T, sinh năm: 1970, tại tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: số 464, ấp Phú A, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 10/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Đặng Văn T và bà Võ Thị H; Có chồng và 02 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Thanh T1, sinh năm: 1985, tại tỉnh An Giang; Tên gọi khác: T Inox; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: 518/26, Khóm X, Phường X, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 5/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Văn M và bà Phạm Thị Tuyết M; Có vợ và 02 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

3. Trần Thanh T2, sinh năm: 1983, tại tỉnh An Giang; Tên gọi khác: H; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: 469/20, Khóm X, Phường X, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 4/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Văn M và bà Phạm Thị Tuyết M; Có vợ và 01 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Không bị bắt tạm giữ, tạm giam. Bị cáo đang bị áp dụng biện

pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án còn có người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do Lê Thị Tuyết M có nợ của Đặng Thị Thanh T số tiền vay 100.000.000 đồng, Thúy đòi nhiều lần nhưng M cứ hẹn mà không trả và tránh mặt, điện thoại thì không liên lạc được, nên vào ngày 09/9/2019 T kêu chồng là Lê Văn H đến nhà anh Nguyễn Văn T3 (chồng chị M) tại số: 149/TH, ấp Tân H, xã Hòa T, huyện L để đòi nợ. Lúc này, H đang ngồi uống rượu cùng Trần Thanh T1 và Trần Thanh T2, có nghe nội dung nói chuyện trên điện thoại giữa T và H nên Tùng rủ Tâm cùng đi theo H. Thúy tiếp tục gọi điện cho Nguyễn Đăng K kêu cùng đi vào nhà T3 đòi nợ cho Thúy, K rủ thêm Đặng Hữu T4 cùng đi. Đến khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, H chở T bằng xe mô tô hiệu SH mode (không nhớ biển số), T4 chở K bằng xe mô tô Dream màu nho của T4 (không nhớ biển số), T2 chở T1 bằng xe mô tô Exciter màu xanh (không nhớ biển số) của T1, tất cả cùng đến nhà T3 thì thấy cửa nhà đóng, T xô cửa nhà cùng T1 đi vào bên trong, những người còn lại ở bên ngoài. T nhìn thấy con của M là Nguyễn Quốc H1 và bạn gái của H1 tên T5 (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) ở trong nhà, T hỏi H1 "Mẹ con đâu?", H1 trả lời "Dạ con không biết", T nói với H1 "Mẹ con thiếu tiền đi cả trăm triệu nên hôm nay đi T lấy bộ bàn ghế salon này và máy kéo sắt trừ nợ". T nói xong thì T1 lớn tiếng hỏi H1 chị M hiện ở đâu và hăm dọa đánh H1, sau đó do T1 biết số điện thoại của M nên điện thoại nói chuyện với chị M và dùng lời lẽ thô tục chửi mắng chị M. Anh Nguyễn Văn Q (hàng xóm của anh T3) thấy H1g và T5 có vẻ sợ hãi nên kêu H1 cùng T5 đi ra phía sau vườn trôn. Sau đó, T kêu cả nhóm gồm T, H, T1, T2, K, T4 ra quán cà phê ngoài đường cách nhà anh T3 khoảng 20m ngồi uống nước. Tại quán nước, T gọi điện thoại kêu anh T3h về nói chuyện, nhưng anh T không về, T nói với T3 là nếu anh T3 không về giải quyết việc tiền nợ của chị M thì T sẽ lấy bộ ghế salon và cái máy kéo sắt để trừ nợ, khi T nói chuyện qua điện thoại với anh T3 thì H, T1, T2, K, T4 đều có mặt, cùng nghe và biết. T3 trả lời "Tài sản đó là của mẹ tôi chứ không phải của tôi" và T3 không đồng ý cho lấy tài sản. Lúc này, T1 điện thoại kêu 01 người bạn tên B (không rõ họ tên, địa chỉ) đến uống cà phê, khoảng 30 phút sau thì B đi cùng với M1 (không rõ họ tên, địa chỉ) đến và cùng ngồi uống nước tại quán. T gọi thuê xe ba gác của anh Tống Ngọc D và chỉ đường đến nhà anh T3 chở tài sản cho T, nhưng T không nói cho anh D biết là chở tài sản do T cưỡng đoạt của người khác mà có. Khi anh D điều khiển xe ba gác biển số 66S1-257.31 đến, thì cả nhóm gồm: T, H, T1, T2, K, T4, B, M1 và D đi đến trước nhà anh T3. Lúc này T nhìn thấy anh Nguyễn Văn Q đứng trước nhà anh T3 nên T đi đến kêu anh Q chứng kiến giùm việc T lấy tài sản của T3 trừ nợ, nhưng anh Q không đồng ý. Khi T kêu anh Q chứng kiến thì T, H và anh Q nghe, những người còn lại đứng khá xa nên không nghe, biết. Tiếp đến, H, T1, K, T2, T4, B, M1 vào trong nhà anh T3 lấy tài sản là 01 bộ bàn ghế gỗ gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 bàn, 02 ghế xúp (của bà Võ Thị N, mẹ ruột anh T3), 01 dàn máy kéo, duỗi sắt (của anh T3) để ở nhà trước, đem ra

trước sân nhà anh T3 rồi chuyển lên xe ba gác; D dùng dây buộc tài sản lại; K lấy 01 cái máy cắt sắt cầm tay để vào 01 bao tải nhét được ở mé sông rồi để lên xe mô tô của T4, nhưng T4 không đồng ý và kêu K đem máy cắt sắt nói trên để lên xe ba gác. Sau khi khiêng tài sản xong, T trả công cho K và T4 500.000 đồng, cho B và M1 500.000 đồng, xong cả nhóm cùng lên xe đi về. Khi xe ba gác của anh D chở tài sản chạy được khoảng 500m thì bị Công an xã H chặn lại, yêu cầu về trụ sở làm việc, thu giữ vật chứng, tài sản gồm: 01 xe ba gác biển số 66S1-257.31, 01 bộ bàn ghế gỗ gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 bàn, 02 ghế xúp và máy kéo, duỗi sắt có gắn mô tua.

Theo các Kết luận định giá tài sản số 113/KL-ĐGTS ngày 17/10/2019 và số 23/KL-ĐGTS ngày 04/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện L kết luận: 01 bộ bàn ghế màu nâu, gỗ trầm, trị giá 6.800.000 đồng; 01 cái máy duỗi sắt 6-8, xây dựng công trình có gắn mô tua 2 HP loại made in TaiWan, trị giá 1.750.000 đồng; 01 máy cắt sắt loại cầm tay nhãn hiệu Makiata 9553NB, trị giá 800.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 9.350.000 đồng.

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã hoàn trả các tài sản như sau:

+ Ngày 10/9/2019, trả cho anh Tổng Ngọc D 01 xe ba gác biển số 66S1-257.31.

+ Ngày 03/01/2020, trả cho bà Võ Thị N và anh Nguyễn Văn T3 01 bộ bàn ghế màu nâu, gỗ trầm; 01 cái máy duỗi sắt 6-8, xây dựng công trình có gắn mô tua 2 HP loại made in TaiWan.

Đối với 01 máy cắt sắt loại cầm tay nhãn hiệu Makiata 9553NB không thu hồi được. Đặng Thị Thanh T đã bồi thường cho anh Thanh số tiền 800.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2020/HS-ST ngày 10/11/2020 của Tòa án nhân dân thành huyện L đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 cùng phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

1. Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Thị Thanh T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 170; khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T2 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Đặng Hữu T4 04 năm tù; bị cáo Nguyễn Đăng K 01 năm tù; bị cáo Lê Văn H 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo cùng về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Cùng ngày 23 tháng 11 năm 2020, bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 cùng có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm: Hành vi của các bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết về tội “Cuồng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Xét mức hình phạt 02 (hai) năm tù đối với bị cáo Đặng Thị Thanh T; 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù đối với bị cáo Trần Thanh T1; 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù đối với bị cáo Trần Thanh T2 mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo của các bị cáo, giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không tranh luận mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định: Do Lê Thị Tuyết M nợ tiền của Đặng Thị Thanh T số tiền 100.000.000 đồng, T đòi nhiều lần nhưng M cứ hẹn mà không trả và tránh mặt nên vào ngày 09/9/2019, bị cáo Đặng Thị Thanh T và chồng là Lê Văn H cùng Đặng Hữu T4, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2, B và M1 (chưa xác định được họ và tên, địa chỉ) đến nhà anh Nguyễn Văn T3 (chồng chị M) tại số: 149/TH, ấp Tân H, xã H, huyện L để đòi nợ. Khi đến nhà anh T3 thì chỉ có H1 là con anh T3 và bạn gái của H3 ở nhà nên các bị cáo vào trong nhà anh T3 lấy tài sản là 01 bộ bàn ghế gỗ gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 bàn, 02 ghế xúp; 01 máy kéo duỗi sắt; 01 cái máy cắt sắt cầm tay chuyển lên xa ba gác chở tài sản chạy được khoảng 500m thì bị Công an xã H chặn lại, yêu cầu về trụ sở làm việc, thu giữ vật chứng, tài sản gồm: 01 xe ba gác biển số 66S1-257.31, 01 bộ bàn ghế gỗ gồm: 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 01 bàn, 02 ghế xúp và 01 máy kéo duỗi sắt có gắn mô tua; 01 cái máy cắt sắt cầm tay. Tổng trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt theo định giá là 9.350.000 đồng.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 là người đã trưởng thành, có thể chất, tinh thần phát triển bình thường, có khả năng điều khiển hành vi, nhận thức được pháp luật, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo nhận thức được tài sản hợp pháp của con người luôn được pháp luật

bảo vệ. Nếu người nào có hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác một cách trái pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh. Thế nhưng với ý thức xem thường pháp luật, không tôn trọng tài sản của người khác nên các bị cáo đã có hành vi như đã nêu trên. Khi thực hiện hành vi, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật và sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng các bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của các bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo các bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Xét mức hình phạt 02 (hai) năm tù đối với bị cáo Đặng Thị Thanh T; 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù đối với bị cáo Trần Thanh T1; 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù đối với bị cáo Trần Thanh T2 mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo nhưng bị cáo không xuất trình được những tình tiết mới ngoài các tình tiết mà án sơ thẩm đã xem xét. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với 03 bị cáo.

Về phần áp dụng pháp luật do có tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ thật thà khai báo cho bị cáo Trần Thanh T2 tại cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, mức án của cấp sơ thẩm đối với bị cáo là phù hợp và nhằm để ổn định bản án Hội đồng xét xử không sửa án sơ thẩm.

[4] Từ những nội dung trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo là có cơ sở, phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5] Do kháng cáo của bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo của bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2. Giữ nguyên phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2.

Tuyên bố các bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 cùng phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng Thị Thanh T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T2 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo Đặng Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Thanh T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ GDKT 1);
- VKSND Tỉnh;
- Ban nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TAND huyện L (06 bản);
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cơ quan CSĐT CA huyện L;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- Cơ quan THAHS CA huyện L;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CAT;
- Trại tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tòa án Tỉnh;
- Bị cáo;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Minh Tùng

